

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Báo cáo tài chính riêng quý III  
năm 2017

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thông tin về Tổng Công ty**

**Giấy phép kinh doanh  
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC25/KDBH ngày 25 tháng 4 năm 2017.

**Hội đồng Quản trị**

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Ưông Đông Hưng    | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Quang Hiện | Thành viên |
| Ông Dư Cao Sơn        | Thành viên |
| Ông Lê Viết Hải       | Thành viên |
| Ông Phan Phương Anh   | Thành viên |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                        |                               |
|------------------------|-------------------------------|
| Ông Nguyễn Quang Hiện  | Tổng Giám đốc                 |
| Ông Lê Như Hải         | Phó Tổng Giám đốc Thường trực |
| Bà Ngô Bích Ngọc       | Phó Tổng Giám đốc             |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc             |
| Bà Nguyễn Thị Hải Yến  | Phó Tổng Giám đốc             |
| Ông Đoàn Phong Quang   | Phó Tổng Giám đốc             |
| Bà Vũ Thị Lê Lan       | Phó Tổng Giám đốc             |

**Kế toán trưởng**

|                     |                |
|---------------------|----------------|
| Bà Lê Thị Thanh Hải | Kế toán trưởng |
|---------------------|----------------|

**Người đại diện  
theo pháp luật**

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Ông Nguyễn Quang Hiện | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, tòa nhà MIPEC  
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa  
Hà Nội, Việt Nam

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012<sup>1</sup> do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B01a – DNPNT**

|             |                                           | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> |
|-------------|-------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>A</b>    | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b>   |                    | <b>2.308.550.512.878</b> | <b>2.386.078.904.029</b>  |
| <b>I</b>    | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>21.305.113.590</b>    | <b>40.364.269.668</b>     |
| 1           | Tiền                                      | 111          |                    | 13.305.113.590           | 12.364.269.668            |
| 2           | Các khoản tương đương tiền                | 112          |                    | 8.000.000.000            | 28.000.000.000            |
| <b>II</b>   | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b>   | <b>5</b>           | <b>1.400.981.047.330</b> | <b>1.555.160.345.107</b>  |
| 1           | Chứng khoán kinh doanh                    | 121          |                    | 274.374.395.935          | 343.144.865.935           |
| 2           | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn         | 129          |                    | (15.843.348.605)         | (16.819.348.605)          |
| 3           | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 128          |                    | 1.142.450.000.000        | 1.228.834.827.777         |
| <b>III</b>  | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>482.348.128.918</b>   | <b>421.070.205.770</b>    |
| 1           | Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131          | <b>6</b>           | 174.785.684.412          | 179.549.645.456           |
| 1.1         | Phải thu về hợp đồng bảo hiểm             | 131.1        |                    | 135.839.694.610          | 132.212.248.173           |
| 1.2         | Phải thu khác của khách hàng              | 131.2        |                    | 38.945.989.802           | 47.337.397.283            |
| 2           | Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132          | <b>7</b>           | 140.610.223.490          | 125.863.193.902           |
| 6           | Phải thu ngắn hạn khác                    | 135          | <b>8</b>           | 172.698.956.154          | 121.404.101.550           |
| 7           | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 139          | <b>9</b>           | (5.746.735.138)          | (5.746.735.138)           |
| <b>IV</b>   | <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b>   |                    | <b>5.480.772.626</b>     | <b>5.659.670.348</b>      |
| 1           | Hàng tồn kho                              | 141          |                    | 5.480.772.626            | 5.659.670.348             |
| <b>V</b>    | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b>   |                    | <b>77.947.929.180</b>    | <b>68.751.243.334</b>     |
| 1           | Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151          |                    | 64.422.229.580           | 58.108.357.172            |
| 1.1         | Chi phí hoa hồng chưa phân bổ             | 151.1        | <b>10</b>          | 62.275.938.901           | 56.894.723.086            |
| 1.2         | Chi phí trả trước ngắn hạn khác           | 151.2        |                    | 2.146.290.679            | 1.213.634.086             |
| 2           | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152          |                    | 9.552.060.684            | 9.090.927.858             |
| 3           | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 154          |                    | 3.973.638.916            | 1.551.958.304             |
| <b>VIII</b> | <b>Tài sản tái bảo hiểm</b>               | <b>190</b>   | <b>20</b>          | <b>320.487.521.234</b>   | <b>295.073.169.802</b>    |
| 1           | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm          | 191          |                    | 189.342.042.490          | 160.816.887.470           |
| 2           | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm   | 192          |                    | 131.145.478.744          | 134.256.282.332           |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – DNPNT**

|                                     | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            | <b>200</b>   |                    | <b>1.075.836.705.041</b> | <b>542.245.688.857</b>    |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b> | <b>210</b>   |                    | <b>12.435.240.290</b>    | <b>11.903.060.926</b>     |
| 4 Phải thu dài hạn khác             | 218          |                    | 12.435.240.290           | 11.903.060.926            |
| 4.1 Ký quỹ bảo hiểm                 | 218.1        | 11                 | 7.000.000.000            | 7.000.000.000             |
| 4.2 Phải thu dài hạn khác           | 218.2        |                    | 5.435.240.290            | 4.903.060.926             |
| <b>II Tài sản cố định</b>           | <b>220</b>   |                    | <b>423.040.326.809</b>   | <b>391.465.475.327</b>    |
| 1 Tài sản cố định hữu hình          | 221          | 12                 | 78.934.888.216           | 78.400.051.882            |
| - Nguyên giá                        | 222          |                    | 121.928.415.132          | 115.238.945.376           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | 223          |                    | (42.993.526.916)         | (36.838.893.494)          |
| 3 Tài sản cố định vô hình           | 227          |                    | 17.052.093.999           | 17.059.716.218            |
| - Nguyên giá                        | 228          |                    | 18.953.533.380           | 18.953.533.380            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | 229          |                    | (1.901.439.381)          | (1.893.817.162)           |
| 4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   | 230          | 13                 | 327.053.344.594          | 296.005.707.227           |
| <b>IV Đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   |                    | <b>614.128.400.000</b>   | <b>115.300.000.000</b>    |
| 1 Đầu tư vào công ty con            | 251          | 14                 | 15.300.000.000           | 15.300.000.000            |
| 3 Đầu tư dài hạn khác               | 258          | 15                 | 598.835.405.000          | 100.007.005.000           |
| 4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 259          | 15                 | (7.005.000)              | (7.005.000)               |
| <b>V Tài sản dài hạn khác</b>       | <b>260</b>   |                    | <b>26.232.737.942</b>    | <b>23.577.152.604</b>     |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn         | 261          |                    | 26.232.737.942           | 23.577.152.604            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>270</b>   |                    | <b>3.384.387.217.919</b> | <b>2.928.324.592.886</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B01a – DNPNT**

|           |                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> |
|-----------|-------------------------------------------------------|--------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>C</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                    | <b>300</b>   |                    | <b>2.480.662.757.857</b> | <b>2.081.644.339.081</b>  |
| <b>I</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b>   |                    | <b>2.439.874.366.606</b> | <b>2.032.997.041.201</b>  |
| 1         | Vay và nợ ngắn hạn                                    | 311          | 19                 | 250.967.235.905          | 225.655.998.898           |
| 2         | Phải trả người bán ngắn hạn                           | 312          | 16                 | 174.113.670.227          | 141.169.732.110           |
| 2.1       | Phải trả về hợp đồng bảo hiểm                         | 312.1        |                    | 171.898.079.357          | 138.164.062.550           |
| 2.2       | Phải trả khác cho người bán                           | 312.2        |                    | 2.215.590.870            | 3.005.669.560             |
| 3         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                     | 313          |                    | 7.004.714.059            | 5.672.735.267             |
| 4         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                   | 314          | 17                 | 29.088.963.528           | 25.438.944.808            |
| 5         | Phải trả người lao động                               | 315          |                    | 40.936.892.200           | 55.643.305.716            |
| 6         | Chi phí phải trả ngắn hạn                             | 316          |                    | 10.958.043.352           | 11.727.098.345            |
| 9         | Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng                    | 319.1        |                    | 55.304.082.772           | 47.483.028.691            |
| 10        | Phải trả ngắn hạn khác                                | 320          | 18                 | 429.536.086.250          | 271.506.752.113           |
| 13        | Dự phòng nghiệp vụ                                    | 329          | 20                 | 1.441.964.678.313        | 1.248.699.445.253         |
| 13.1      | Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 329.1        |                    | 936.366.842.102          | 848.412.083.497           |
| 13.2      | Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2        |                    | 411.676.901.138          | 317.894.376.738           |
| 13.3      | Dự phòng dao động lớn                                 | 329.3        |                    | 93.920.935.073           | 82.392.985.018            |
| <b>II</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                     | <b>330</b>   |                    | <b>40.788.391.251</b>    | <b>48.647.297.880</b>     |
| 3         | Phải trả dài hạn khác                                 | 333          |                    | 27.769.396.207           | 28.264.396.207            |
| 4         | Vay và nợ dài hạn                                     | 334          |                    | 8.000.000.000            | 8.000.000.000             |
| 8         | Doanh thu chưa thực hiện                              | 338          |                    | 5.018.995.044            | 12.382.901.673            |
| <b>D</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 | <b>400</b>   |                    | <b>903.724.460.062</b>   | <b>846.680.253.805</b>    |
| <b>I</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                 | <b>410</b>   | <b>21</b>          | <b>903.724.460.062</b>   | <b>846.680.253.805</b>    |
| 1         | Vốn góp của chủ sở hữu                                | 411          |                    | 800.000.000.000          | 800.000.000.000           |
|           | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                | 411a         |                    | 800.000.000.000          | 800.000.000.000           |
| 9         | Quỹ dự trữ bắt buộc                                   | 419          |                    | 18.608.134.300           | 15.351.757.320            |
| 11        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                     | 421          |                    | 85.116.325.762           | 31.328.496.485            |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            | <b>440</b>   |                    | <b>3.384.387.217.919</b> | <b>2.928.324.592.886</b>  |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B02a – DNPNT**

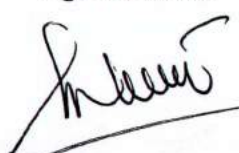
| Chỉ tiêu                                           | Mã số     | Quý III              |                       | Lũy kế từ đầu năm     |                       |
|----------------------------------------------------|-----------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    |           | 2017<br>VND          | 2016<br>VND           | 2017<br>VND           | 2016<br>VND           |
| 1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm    | 10        | 430.129.362.374      | 425.915.789.514       | 1.187.151.688.182     | 1.066.836.039.910     |
| 3 Doanh thu hoạt động tài chính                    | 12        | 19.207.785.754       | 15.802.290.514        | 96.971.231.236        | 58.807.389.586        |
| 4 Thu nhập khác                                    | 13        | 1.265.841.260        | 1.411.350.828         | 2.747.023.248         | 3.108.172.528         |
| 5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm       | 20        | (348.210.630.327)    | (354.273.053.463)     | (919.171.567.914)     | (826.007.901.610)     |
| 7 Chi phí hoạt động tài chính                      | 22        | (911.173.191)        | (3.691.204.284)       | (17.238.781.159)      | (16.234.026.992)      |
| 8 Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 23        | (93.930.047.538)     | (66.775.137.677)      | (267.959.688.318)     | (207.591.325.380)     |
| 9 Chi phí khác                                     | 24        | (12.496.783)         | (571.853)             | (958.752.638)         | (220.706.174)         |
| <b>10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> | <b>7.538.641.549</b> | <b>18.389.463.579</b> | <b>81.541.152.637</b> | <b>78.697.641.868</b> |
| 11 Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51        | (1.547.110.829)      | (3.717.492.716)       | (16.413.613.046)      | (15.848.428.374)      |
| <b>13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> | <b>5.991.530.720</b> | <b>14.671.970.863</b> | <b>65.127.539.591</b> | <b>62.849.213.494</b> |
| 14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70        | 75                   | 293                   | 814                   | 1.257                 |

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017**

**Mẫu B02a –DNPNT**

|          | Chỉ tiêu                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Quý III                  |                          | Lũy kế từ đầu năm        |                          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|          |                                                                                     |           |             | 2017<br>VND              | 2016<br>VND              | 2017<br>VND              | 2016<br>VND              |
| <b>1</b> | <b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>                                                       | <b>01</b> | <b>22</b>   | <b>485.133.326.494</b>   | <b>475.854.807.074</b>   | <b>1.364.717.208.402</b> | <b>1.232.225.452.295</b> |
|          | - Phí bảo hiểm gốc                                                                  | 01.1      |             | 511.075.065.251          | 456.766.667.875          | 1.423.884.062.643        | 1.258.623.271.380        |
|          | - Phí nhận tái bảo hiểm                                                             | 01.2      |             | 5.306.303.311            | 3.805.394.394            | 28.787.904.364           | 25.767.002.655           |
|          | - Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm                               | 01.3      | 20          | (31.248.042.068)         | 15.282.744.805           | (87.954.758.605)         | (52.164.821.740)         |
| <b>2</b> | <b>Phí nhượng tái bảo hiểm</b>                                                      | <b>02</b> | <b>23</b>   | <b>(81.074.390.171)</b>  | <b>(68.006.975.028)</b>  | <b>(271.351.806.260)</b> | <b>(226.042.425.209)</b> |
|          | - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm                                                      | 02.1      |             | (103.703.492.619)        | (60.761.946.774)         | (299.876.961.280)        | (245.837.531.354)        |
|          | - Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                                      | 02.2      | 20          | 22.629.102.448           | (7.245.028.254)          | 28.525.155.020           | 19.795.106.145           |
| <b>3</b> | <b>Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>                                                 | <b>03</b> |             | <b>404.058.936.323</b>   | <b>407.847.832.046</b>   | <b>1.093.365.402.142</b> | <b>1.006.183.027.086</b> |
| <b>4</b> | <b>Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> | <b>04</b> |             | <b>26.070.426.051</b>    | <b>18.067.957.468</b>    | <b>93.786.286.040</b>    | <b>60.653.012.824</b>    |
|          | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm                                                      | 04.1      |             | 23.591.312.270           | 17.564.838.478           | 76.708.600.946           | 57.376.975.528           |
|          | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm                                      | 04.2      |             | 2.479.113.781            | 503.118.990              | 17.077.685.094           | 3.276.037.296            |
| <b>5</b> | <b>Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>                                | <b>10</b> |             | <b>430.129.362.374</b>   | <b>425.915.789.514</b>   | <b>1.187.151.688.182</b> | <b>1.066.836.039.910</b> |
| <b>6</b> | <b>Chi bồi thường</b>                                                               | <b>11</b> | <b>24</b>   | <b>(150.806.433.268)</b> | <b>(112.085.396.814)</b> | <b>(408.983.134.766)</b> | <b>(304.233.300.231)</b> |
| <b>7</b> | <b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>                                           | <b>12</b> | <b>25</b>   | <b>10.035.927.453</b>    | <b>4.956.886.603</b>     | <b>45.407.233.048</b>    | <b>21.391.670.395</b>    |
| <b>8</b> | <b>Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>            | <b>13</b> | <b>20</b>   | <b>(54.692.097.191)</b>  | <b>(101.193.795.579)</b> | <b>(93.782.524.400)</b>  | <b>(181.130.373.766)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a – DNPNT**

|    | Chi tiêu                                            | Mã số     | Thuyết minh | Quý III                  |                          | Lũy kế từ đầu năm        |                          |
|----|-----------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|    |                                                     |           |             | 2017<br>VND              | 2016<br>VND              | 2017<br>VND              | 2016<br>VND              |
| 9  | (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14        | 20          | 17.927.255.399           | 34.543.576.983           | (3.110.803.588)          | 69.563.883.380           |
| 10 | <b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>                 | <b>15</b> |             | <b>(177.535.347.607)</b> | <b>(173.778.728.807)</b> | <b>(460.469.229.706)</b> | <b>(394.408.120.222)</b> |
| 11 | Tăng dự phòng dao động lớn                          | 16        | 20          | (4.126.778.759)          | (3.998.101.155)          | (11.527.950.055)         | (10.385.527.428)         |
| 12 | Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm          | 17        |             | (166.548.503.961)        | (176.496.223.501)        | (447.174.388.153)        | (421.214.253.960)        |
|    | - Chi hoa hồng bảo hiểm                             | 17.1      |             | (28.325.150.723)         | (31.594.622.564)         | (85.942.385.479)         | (85.891.075.182)         |
|    | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm        | 17.2      | 26          | (138.223.353.238)        | (144.901.600.937)        | (361.232.002.674)        | (335.323.178.778)        |
| 13 | <b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>   | <b>18</b> |             | <b>(348.210.630.327)</b> | <b>(354.273.053.463)</b> | <b>(919.171.567.914)</b> | <b>(826.007.901.610)</b> |
| 14 | <b>Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>  | <b>19</b> |             | <b>81.918.732.047</b>    | <b>71.642.736.051</b>    | <b>267.980.120.268</b>   | <b>240.828.138.300</b>   |
| 18 | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 23        | 27          | 19.207.785.754           | 15.802.290.514           | 96.971.231.236           | 58.807.389.586           |
| 19 | Chi phí hoạt động tài chính                         | 24        | 28          | (911.173.191)            | (3.691.204.284)          | (17.238.781.159)         | (16.234.026.992)         |
| 20 | <b>Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>            | <b>25</b> |             | <b>18.296.612.563</b>    | <b>12.111.086.230</b>    | <b>79.732.450.077</b>    | <b>42.573.362.594</b>    |
| 21 | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26        | 29          | (93.930.047.538)         | (66.775.137.677)         | (267.959.688.318)        | (207.591.325.380)        |
| 22 | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> |             | <b>6.285.297.072</b>     | <b>16.978.684.604</b>    | <b>79.752.882.027</b>    | <b>75.810.175.514</b>    |
| 23 | Thu nhập khác                                       | 31        |             | 1.265.841.260            | 1.411.350.828            | 2.747.023.248            | 3.108.172.528            |
| 24 | Chi phí khác                                        | 32        |             | (12.496.783)             | (571.853)                | (958.752.638)            | (220.706.174)            |
| 25 | <b>Lợi nhuận khác</b>                               | <b>40</b> |             | <b>1.253.344.477</b>     | <b>1.410.778.975</b>     | <b>1.788.270.610</b>     | <b>2.887.466.354</b>     |

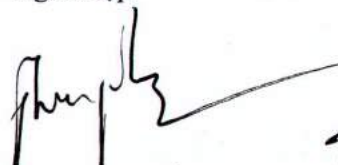
*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B02a – DNPNT**

|    | Chi tiêu                                 | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm |                  |
|----|------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|------------------|
|    |                                          |       |             | 2017<br>VND     | 2016<br>VND     | 2017<br>VND       | 2016<br>VND      |
| 26 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế        | 50    |             | 7.538.641.549   | 18.389.463.579  | 81.541.152.637    | 78.697.641.868   |
| 27 | Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51    | 30          | (1.547.110.829) | (3.717.492.716) | (16.413.613.046)  | (15.848.428.374) |
| 29 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60    |             | 5.991.530.720   | 14.671.970.863  | 65.127.539.591    | 62.849.213.494   |
| 30 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 70    | 31          | 75              | 293             | 814               | 1.257            |

Người lập

  
 Lê Thị Thanh Huyền  
 Kế toán Tổng hợp

Người soát xét

  
 Lê Thị Thanh Hải  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt

  
 Nguyễn Quang Hiện  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này*

| <b>Chỉ tiêu</b>                                                       | <b>Mã số</b> | <b>Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND</b> | <b>Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                      |              |                                                |                                                |
| 2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng                               | 02           | 1.491.313.249.093                              | 1.277.368.297.392                              |
| 3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi                            | 03           | 1.026.386.292                                  | 652.575.815                                    |
| 4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác                          | 04           | 308.778.861.049                                | 181.082.606.138                                |
| 5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm                                       | 05           | (219.364.419.725)                              | (183.611.093.628)                              |
| 6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm     | 06           | (89.626.387.516)                               | (91.697.476.750)                               |
| 7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ                     | 07           | (57.944.602.445)                               | (44.568.529.021)                               |
| 8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên                                 | 08           | (179.837.171.667)                              | (127.815.029.097)                              |
| 9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước                         | 09           | (78.474.003.762)                               | (66.790.936.662)                               |
| 10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác                              | 10           | (837.836.856.092)                              | (298.986.787.567)                              |
| 11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán | 11           | (87.068.076.842)                               | (145.089.656.410)                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>         | <b>20</b>    | <b>250.966.978.385</b>                         | <b>500.543.970.210</b>                         |
| <b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                         |              |                                                |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định                                | 21           | (9.194.872.044)                                | (19.551.371.760)                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác           | 23           | (1.313.293.530.000)                            | (1.645.807.102.778)                            |
| 6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác                       | 26           | 248.900.000.000                                | 331.487.982.778                                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                | 27           | 798.612.912.238                                | 662.748.432.981                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                      | <b>30</b>    | <b>(274.975.489.806)</b>                       | <b>(671.122.058.779)</b>                       |

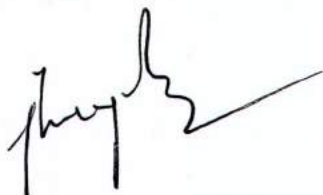
**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B03a – DNPNT**

| Chỉ tiêu                                                    | Mã số     | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>30/9/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2016 đến<br>30/9/2016<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |                                                  |                                                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                       | 33        | 682.531.005.376                                  | 412.391.425.120                                  |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34        | (661.756.810.200)                                | (444.109.574.615)                                |
| 6. Cổ tức đã trả                                            | 36        | (15.824.839.833)                                 | (13.414.289.120)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> | <b>4.949.355.343</b>                             | <b>(45.132.438.615)</b>                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                       | <b>50</b> | <b>(19.059.156.078)</b>                          | <b>(215.710.527.184)</b>                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                      | <b>60</b> | <b>40.364.269.668</b>                            | <b>247.738.707.995</b>                           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ     | 61        | -                                                | -                                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br/>(Thuyết minh 4)</b> | <b>70</b> | <b>21.305.113.590</b>                            | <b>32.028.180.811</b>                            |

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền  
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC26 /KDBH ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tổng Công ty có 61 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2016: 54 công ty).

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Tổng công ty**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tổng Công ty có 1648 nhân viên (31/12/2016: 1.416 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “MIC”).

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MIC.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính**

*Thay đổi ước tính kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh(l)(ii) 3(l)(ii).

**(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(iii) Đầu tư vào công ty con**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                       | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------------------|---------------------------|
| Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng | 0%                        |
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm        | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm          | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm           | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                               | 100%                      |

**(f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Nhà cửa             | 8 - 30 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 3 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 năm |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn**

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(I) Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

**(i) Dự phòng phí chưa được hưởng**

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

**(ii) Dự phòng bồi thường**

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trước năm 2016, dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”). Từ năm 2016 trở đi, Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn phê duyệt số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) theo công thức sau:

|                                                                                                                          |   |                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                         |                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại | = | $\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times$ | $\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times$ | $\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times$ | $\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$ |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

**(iii) Dự phòng dao động lớn**

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 73, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

**(m) Các khoản nợ tiềm tàng**

Tổng Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

**(n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm**

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Tổng Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

**(o) Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**(p) Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**(q) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm**

**(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

Theo quy định tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”), doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

**(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm**

*Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

*Nhận tái bảo hiểm*

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

**(iii) Tiền lãi**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(iv) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(s) Chi phí bồi thường bảo hiểm**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

**(t) Chi phí khai thác**

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(v) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

**(w) Lãi trên cổ phiếu**

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>30/9/2017</b>      | <b>31/12/2016</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt tại quỹ           | 2.478.710.340         | 1.206.074.907         |
| Tiền gửi ngân hàng         | 10.726.403.250        | 11.158.194.761        |
| Tiền đang chuyển           | 100.000.000           | -                     |
| Các khoản tương đương tiền | 8.000.000.000         | 28.000.000.000        |
|                            | <b>21.305.113.590</b> | <b>40.364.269.668</b> |

**5. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                         | <b>30/9/2017</b>         | <b>31/12/2016</b>        |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                         | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                           |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết                                       | 8.091.728.000            | 8.091.728.000            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết (i)                              | 261.282.667.935          | 330.053.137.935          |
| Các khoản đầu tư khác                                   | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            |
|                                                         | <b>274.374.395.935</b>   | <b>343.144.865.935</b>   |
| <b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)</b>    | <b>(15.843.348.605)</b>  | <b>(16.819.348.605)</b>  |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                  |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (iii)                                | 941.800.000.000          | 899.356.427.777          |
| Ủy thác đầu tư                                          | 200.650.000.000          | 299.478.400.000          |
| <i>Trong đó:</i>                                        |                          |                          |
| + Ủy thác cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (iv)           | 650.000.000              | 650.000.000              |
| + Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (v) | 200.000.000.000          | 298.828.400.000          |
| Đầu tư khác                                             | -                        | 30.000.000.000           |
|                                                         | <b>1.142.450.000.000</b> | <b>1.228.834.827.777</b> |
|                                                         | <b>1.400.981.047.330</b> | <b>1.555.160.345.107</b> |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

| Tên công ty                                                 | 30/9/2017          |                        | 31/12/2016         |                        |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
|                                                             | Số lượng<br>Đơn vị | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Số lượng<br>Đơn vị | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| Công ty Cổ phần Tân Phú Long                                | 2.277.000          | 155.226.087.935        | 2.277.000          | 165.990.087.935        |
| Công ty Cổ phần In Tài chính                                | 1.829.105          | 20.331.580.000         | 1.423.805          | 16.238.050.000         |
| Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ<br>phần kỹ thương Việt Nam | 5.000.000          | 50.000.000.000         | -                  | -                      |
| Tổng CTCP máy động lực và máy<br>nông nghiệp Việt Nam       | 2.500.000          | 35.725.000.000         | 2.500.000          | 35.725.000.000         |
| Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện<br>Việt Nam              | -                  | -                      | 5.900.000          | 112.100.000.000        |
|                                                             |                    | <u>261.282.667.935</u> |                    | <u>330.053.137.935</u> |

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

|                                              | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>30/9/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2016 đến<br>30/9/2016<br>VND |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                 | 16.819.348.605                                   | 15.203.348.605                                   |
| Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28) | (976.000.000)                                    | 1.648.000.000                                    |
| Số dư cuối kỳ                                | <u>15.843.348.605</u>                            | <u>16.851.348.605</u>                            |

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

|                                                                  | 30/9/2017<br>VND       | 31/12/2016<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng<br>bằng VND | <u>941.800.000.000</u> | <u>899.356.427.777</u> |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

|                                                                  | 30/9/2017        | 31/12/2016         |
|------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng<br>bằng VND | <u>5,5% - 7%</u> | <u>6,1% - 7,2%</u> |

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư theo các hợp đồng số 0205/2013/ MIC-MIC Invest ngày 5 tháng 2 năm 2015 và hợp đồng số 06A/2012/MIC-MIC Invest ngày 24 tháng 10 năm 2014.

(v) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015, hợp đồng số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 25 tháng 8 năm 2015 và hợp đồng số 15.0617/QLDT/Mbcapital-MIC ngày 21 tháng 06 năm 2017.

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                                | <b>30/9/2017</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu phí bảo hiểm gốc                                                      | 93.378.483.200                 | 91.666.587.155                  |
| <i>Trong đó</i>                                                                |                                |                                 |
| + <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i> | 85.234.577.007                 | 87.424.108.378                  |
| + <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>                  | 8.143.906.193                  | 4.242.478.777                   |
| Phải thu phí nhận tái bảo hiểm                                                 | 42.461.211.410                 | 39.934.925.546                  |
| Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm                                        | -                              | 610.735.472                     |
| Phải thu từ hoạt động tài chính                                                | 38.945.989.802                 | 47.337.397.283                  |
|                                                                                | <b>174.785.684.412</b>         | <b>179.549.645.456</b>          |

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                   | <b>30/9/2017</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc | 10.719.119.491                 | 18.966.562.474                  |
| Phải thu hợp đồng nhượng tái bảo hiểm             | 53.677.192.353                 | 21.680.974.307                  |
| Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)          | 70.515.822.600                 | 70.515.822.600                  |
| Các khoản trả trước khác                          | 5.698.089.046                  | 14.699.834.521                  |
|                                                   | <b>140.610.223.490</b>         | <b>125.863.193.902</b>          |

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                    | <b>30/9/2017</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu Dự án D47                 | 107.363.984.740                | 91.363.984.740                  |
| Phải thu Dự án GAET                | 1.124.756.437                  | 1.124.756.437                   |
| Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên | 50.844.318.838                 | 17.928.085.580                  |
| Phải thu khác                      | 13.365.896.139                 | 10.987.274.793                  |
|                                    | <b>172.698.956.154</b>         | <b>121.404.101.550</b>          |

## **9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

|                      | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|----------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/cuối kỳ | 5.746.735.138                                              | 5.234.793.022                                              |

## **10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ**

|                                                        | <b>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc</b>      |                          |                           |
| Số dư đầu kỳ                                           | 55.238.376.961           | 51.836.698.276            |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ       | 41.050.302.754           | 55.238.376.961            |
| Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ       | (36.213.018.955)         | (51.836.698.276)          |
| Số dư cuối kỳ                                          | 60.075.660.760           | 55.238.376.961            |
| <b>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm</b> |                          |                           |
| Số dư đầu kỳ                                           | 1.656.346.125            | 10.697.250.029            |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ       | 3.456.634.847            | 1.656.346.125             |
| Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ       | (2.912.702.831)          | (10.697.250.029)          |
| Số dư cuối kỳ                                          | 2.200.278.141            | 1.656.346.125             |
|                                                        | 62.275.938.901           | 56.894.723.086            |

## **11. Ký quỹ bảo hiểm**

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu bằng VND và hưởng lãi suất năm trong kỳ là 6% (31/12/2016: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

## **12. Tài sản cố định hữu hình**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017*

|                               | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 56.772.394.339         | 5.061.254.941                         | 53.405.296.096                         | 115.238.945.376          |
| Tăng trong kỳ                 | -                      | 730.695.454                           | 5.958.774.302                          | 6.689.469.756            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>56.772.394.339</b>  | <b>5.791.950.395</b>                  | <b>59.364.070.398</b>                  | <b>121.928.415.132</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 7.053.380.889          | 2.925.077.850                         | 26.860.434.755                         | 36.838.893.494           |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.522.403.483          | 575.219.481                           | 4.057.010.458                          | 6.154.633.422            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>8.575.784.372</b>   | <b>3.500.297.331</b>                  | <b>30.917.445.213</b>                  | <b>42.993.526.916</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 49.719.013.450         | 2.136.177.091                         | 26.544.861.341                         | 78.400.051.882           |
| Số dư cuối kỳ                 | 48.196.609.967         | 2.291.653.064                         | 28.446.625.185                         | 78.934.888.216           |

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016*

|                               | <b>Nhà cửa<br/>VND</b> | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận tải<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 56.772.394.339         | 4.147.489.941                         | 41.513.421.550                         | 102.433.305.830          |
| Tăng trong kỳ                 | -                      | 719.015.000                           | 12.922.643.477                         | 13.641.658.477           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>56.772.394.339</b>  | <b>4.866.504.941</b>                  | <b>54.436.065.027</b>                  | <b>116.074.964.307</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 5.023.509.579          | 2.343.447.036                         | 21.649.137.106                         | 29.016.093.721           |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.522.403.483          | 425.835.991                           | 4.951.954.467                          | 6.900.193.941            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.545.913.062</b>   | <b>2.769.283.027</b>                  | <b>26.601.091.573</b>                  | <b>35.916.287.662</b>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                                       |                                        |                          |
| Số dư đầu kỳ                  | 51.748.884.760         | 1.804.042.905                         | 19.864.284.444                         | 73.417.212.109           |
| Số dư cuối kỳ                 | 50.226.481.277         | 2.097.221.914                         | 27.834.973.454                         | 80.158.676.645           |

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                 | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                                    | 296.005.707.227                                            | 239.316.851.489                                            |
| Tăng trong kỳ                                   | 31.047.637.367                                             | 44.922.267.440                                             |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình | -                                                          | -                                                          |
| Số dư cuối kỳ                                   | 327.053.344.594                                            | 284.239.118.929                                            |

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

|                                      | <b>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Dự án D47 (i)                        | 244.533.802.332          | 231.150.164.965           |
| Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET | 34.042.455.367           | 34.042.455.367            |
| Dự án Tân Phú Long                   | 17.664.000.000           | -                         |
| Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower  | 30.813.086.895           | 30.813.086.895            |
|                                      | 327.053.344.594          | 296.005.707.227           |

**14. Đầu tư vào công ty con**

|                                           | <b>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i) | 15.300.000.000           | 15.300.000.000            |

- (i) Khoản đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC với tỷ lệ góp vốn là 68,12%. Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105199713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 03 năm 2011. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

| <b>Số lượng</b>               |                                | <b>Nguyên giá</b>        |                           |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>30/9/2017<br/>Cổ phiếu</b> | <b>31/12/2016<br/>Cổ phiếu</b> | <b>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> |
| 1.530.000                     | 1.530.000                      | 15.300.000.000           | 15.300.000.000            |

## **15. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                   | <b>30/9/2017</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn   | 598.835.405.000                | 100.007.005.000                 |
| <i>Trái phiếu (i)</i>             | 100.000.000.000                | 100.000.000.000                 |
| <i>Đầu tư khác</i>                | 7.005.000                      | 7.005.000                       |
| <i>Ủy thác đầu tư(ii)</i>         | 498.828.400.000                | -                               |
|                                   | 598.835.405.000                | 100.007.005.000                 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | (7.005.000)                    | (7.005.000)                     |
|                                   | 598.828.400.000                | 100.000.000.000                 |

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”), được phát hành ngày 24 tháng 7 năm 2015. Kỳ hạn gốc của trái phiếu là 5 năm. Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- (ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB (“MB Cap”)

## **16. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                         | <b>30/9/2017</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc         | 8.998.277.945                  | 10.818.865.684                  |
| <i>Trong đó:</i>                        |                                |                                 |
| + <i>Phải trả bồi thường bảo hiểm</i>   | 7.990.076.138                  | 9.939.409.767                   |
| + <i>Phải trả hoa hồng bảo hiểm</i>     | 164.967.831                    | 292.053.756                     |
| + <i>Phải trả khác</i>                  | 843.233.976                    | 587.402.161                     |
| Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm  | 145.928.827.002                | 111.820.702.109                 |
| Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm | 16.970.974.410                 | 15.524.494.757                  |
| Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính  | 854.942.814                    | 475.219.321                     |
| Phải trả khác                           | 1.360.648.056                  | 2.530.450.239                   |
|                                         | 174.113.670.227                | 141.169.732.110                 |

## **17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:*

|                            | <b>Số dư tại<br/>1/1/2017<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số dư tại<br/>30/9/2017<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 12.931.818.178                        | 69.260.185.991                           | (67.537.878.141)                      | 14.654.126.028                         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.925.487.103                         | 16.413.613.047                           | (13.717.180.690)                      | 12.621.919.460                         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.774.003.239                         | 8.476.301.478                            | (9.182.119.189)                       | 1.068.185.528                          |
| Thuế thu nhập đại lý       | 639.439.107                           | 678.601.424                              | (872.388.392)                         | 445.652.139                            |
| Thuế khác                  | 168.197.181                           | 1.012.501.232                            | (881.618.040)                         | 299.080.373                            |
|                            | <b>25.438.944.808</b>                 | <b>95.841.203.172</b>                    | <b>(92.191.184.452)</b>               | <b>29.088.963.528</b>                  |

*Giai đoạn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:*

|                            | <b>Số dư tại<br/>1/1/2016<br/>VND</b> | <b>Số phát sinh<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số dư tại<br/>31/12/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 9.731.749.307                         | 86.568.885.059                           | (83.368.816.188)                      | 12.931.818.178                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.619.005.331                        | 17.925.487.103                           | (19.619.005.331)                      | 9.925.487.103                           |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 565.114.642                           | 5.632.217.379                            | (4.423.328.782)                       | 1.774.003.239                           |
| Thuế thu nhập đại lý       | 439.637.300                           | 1.044.519.615                            | (844.717.808)                         | 639.439.107                             |
| Thuế khác                  | 626.647.431                           | 447.921.534                              | (906.371.784)                         | 168.197.181                             |
|                            | <b>22.982.154.011</b>                 | <b>111.619.030.690</b>                   | <b>(109.162.239.893)</b>              | <b>25.438.944.808</b>                   |

## **18. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                          | <b>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>31/12/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn                                       | 3.493.269.362            | 2.635.016.426             |
| Bảo hiểm xã hội                                          | 677.580.351              | 92.073.882                |
| Bảo hiểm y tế                                            | 119.845.000              | 19.033.389                |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                     | 54.717.282               | 11.602.576                |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                              | -                        | 2.467.293                 |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn                             | 55.200.000               | 12.155.200.000            |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                              | 11.672.410.817           | 41.074.366.220            |
| Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty             | 906.125.000              | 906.125.000               |
| Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long | 1.671.989.340            | 3.000.000.000             |
| Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)                          | 398.828.400.000          | 198.828.400.000           |
| Phải trả khác                                            | 12.056.549.098           | 12.782.467.327            |
|                                                          | <b>429.536.086.250</b>   | <b>271.506.752.113</b>    |

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

## **19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại bằng VND với lãi suất năm từ 6,0 % đến 8,0 % (31/12/2016: từ 6,15% đến 8,0%).

|                                                      | <b>30/9/2017</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2016</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                | 112.867.235.905                | 142.861.693.044                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam | 138.100.000.000                | 82.794.305.854                  |
|                                                      | <u>250.967.235.905</u>         | <u>225.655.998.898</u>          |

## **20. Dự phòng nghiệp vụ**

### **(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng**

|                              | <b>Dự phòng<br/>bảo hiểm gốc<br/>và nhận tái<br/>bảo hiểm<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>nhượng tái<br/>bảo hiểm<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>nghiệp vụ thuần<br/>VND</b> |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>30 tháng 9 năm 2017</b>   |                                                                       |                                                     |                                             |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 936.366.842.102                                                       | (189.342.042.490)                                   | 747.024.799.612                             |
| Dự phòng bồi thường          | 411.676.901.138                                                       | (131.145.478.744)                                   | 280.531.422.394                             |
|                              | <u>1.348.043.743.240</u>                                              | <u>(320.487.521.234)</u>                            | <u>1.027.556.222.006</u>                    |
| <b>31 tháng 12 năm 2016</b>  |                                                                       |                                                     |                                             |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 848.412.083.497                                                       | (160.816.887.470)                                   | 687.595.196.027                             |
| Dự phòng bồi thường          | 317.894.376.738                                                       | (134.256.282.332)                                   | 183.638.094.406                             |
|                              | <u>1.166.306.460.235</u>                                              | <u>(295.073.169.802)</u>                            | <u>871.233.290.433</u>                      |

### **(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:*

|                                                       | <b>Số dư đầu kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Phát sinh<br/>trong kỳ</b><br><b>VND</b> | <b>Số dư cuối kỳ</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>Tài sản tái bảo hiểm</b>                           | <b>295.073.169.802</b>            | <b>25.414.351.432</b>                       | <b>320.487.521.234</b>             |
| Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                      | 160.816.887.470                   | 28.525.155.020                              | 189.342.042.490                    |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm               | 134.256.282.332                   | (3.110.803.588)                             | 131.145.478.744                    |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ</b>                             | <b>1.166.306.460.235</b>          | <b>181.737.283.005</b>                      | <b>1.348.043.743.240</b>           |
| Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 848.412.083.497                   | 87.954.758.605                              | 936.366.842.102                    |
| Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 317.894.376.738                   | 93.782.524.400                              | 411.676.901.138                    |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

*Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016:*

|                                                       | Số dư đầu kỳ           | Phát sinh/<br>(hoàn nhập)<br>trong kỳ | Số dư cuối kỳ            |
|-------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
|                                                       | VND                    | VND                                   | VND                      |
| <b>Tài sản tái bảo hiểm</b>                           | <b>185.940.138.634</b> | <b>89.358.989.525</b>                 | <b>275.299.128.159</b>   |
| Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm                      | 123.211.425.964        | 19.795.106.145                        | 143.006.532.109          |
| Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm               | 62.728.712.670         | 69.563.883.380                        | 132.292.596.050          |
| <b>Dự phòng nghiệp vụ</b>                             | <b>913.455.310.273</b> | <b>233.295.195.506</b>                | <b>1.146.750.505.779</b> |
| Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm        | 723.624.100.592        | 52.164.821.740                        | 775.788.922.332          |
| Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 189.831.209.681        | 181.130.373.766                       | 370.961.583.447          |

**(c) Biến động dự phòng dao động lớn**

|                    | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>30/9/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2016 đến<br>30/9/2016<br>VND |
|--------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ       | 82.392.985.018                                   | 68.092.442.459                                   |
| Trích lập trong kỳ | 11.527.950.055                                   | 10.385.527.428                                   |
| Số dư cuối kỳ      | 93.920.935.073                                   | 78.477.969.887                                   |

21. **Vốn chủ sở hữu**

(a) Bảo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017  |     |                 |                |                |
|------------------------------------|-----|-----------------|----------------|----------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu             | VND | 800.000.000.000 | 15.351.757.320 | 31.328.496.485 |
| Quỹ dự trữ                         | VND |                 |                |                |
| Lợi nhuận sau thuế                 | VND |                 |                |                |
| Tổng                               | VND |                 |                |                |
| Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 |     |                 |                |                |
| Vốn góp của chủ sở hữu             | VND | 800.000.000.000 | 18.608.134.300 | 85.116.325.762 |
| Quỹ dự trữ                         | VND |                 |                |                |
| Lợi nhuận sau thuế                 | VND |                 |                |                |
| Tổng                               | VND |                 |                |                |
| Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 |     |                 |                |                |
| Vốn góp của chủ sở hữu             | VND | 500.000.000.000 | 11.840.159.333 | 37.991.468.070 |
| Quỹ dự trữ                         | VND |                 |                |                |
| Lợi nhuận sau thuế                 | VND |                 |                |                |
| Tổng                               | VND |                 |                |                |
| Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 |     |                 |                |                |
| Vốn góp của chủ sở hữu             | VND | 500.000.000.000 | 14.982.620.008 | 62.698.220.889 |
| Quỹ dự trữ                         | VND |                 |                |                |
| Lợi nhuận sau thuế                 | VND |                 |                |                |
| Tổng                               | VND |                 |                |                |

**(b) Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:**

|                                  | 30/9/2017         |                        | 31/12/2016        |                        |
|----------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                  | Số cổ phiếu       | VND                    | Số cổ phiếu       | VND                    |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | <b>80.000.000</b> | <b>800.000.000.000</b> | <b>80.000.000</b> | <b>800.000.000.000</b> |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |                   |                        |                   |                        |
| Số cổ phiếu phổ thông            | 80.000.000        | 800.000.000.000        | 80.000.000        | 800.000.000.000        |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |                   |                        |                   |                        |
| Số cổ phiếu phổ thông            | 80.000.000        | 800.000.000.000        | 80.000.000        | 800.000.000.000        |

**22. Doanh thu phí bảo hiểm**

|                                            | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>30/9/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2016 đến<br>30/9/2016<br>VND |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Phí bảo hiểm gốc</b>                    | <b>1.442.452.566.264</b>                         | <b>1.270.742.667.362</b>                         |
| Bảo hiểm con người                         | 101.767.637.684                                  | 78.877.705.380                                   |
| Bảo hiểm tài sản                           | 146.927.958.488                                  | 114.564.324.878                                  |
| Bảo hiểm hàng hoá                          | 80.423.950.869                                   | 92.876.037.224                                   |
| Bảo hiểm xe cơ giới                        | 766.189.879.999                                  | 560.714.374.731                                  |
| Bảo hiểm trách nhiệm                       | 24.191.466.480                                   | 27.239.332.097                                   |
| Bảo hiểm kỹ thuật                          | 113.911.270.178                                  | 151.504.358.940                                  |
| Bảo hiểm tàu thuyền                        | 119.772.380.501                                  | 171.011.378.187                                  |
| Bảo hiểm hỗn hợp                           | 478.583.700                                      | 748.873.817                                      |
| Bảo hiểm hàng không                        | 88.581.674.729                                   | 62.180.551.198                                   |
| Bảo hiểm năng lượng                        | 207.763.636                                      | 11.025.730.910                                   |
| <b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc</b> | <b>(18.568.503.621)</b>                          | <b>(12.119.395.982)</b>                          |
| Bảo hiểm con người                         | (2.190.857.849)                                  | (417.318.508)                                    |
| Bảo hiểm tài sản                           | (2.234.917.616)                                  | (1.045.269.459)                                  |
| Bảo hiểm hàng hoá                          | (1.053.601.424)                                  | (742.205.812)                                    |
| Bảo hiểm xe cơ giới                        | (8.662.605.125)                                  | (5.179.927.466)                                  |
| Bảo hiểm trách nhiệm                       | (169.579.576)                                    | (232.128.181)                                    |
| Bảo hiểm kỹ thuật                          | (3.364.594.170)                                  | (3.301.062.990)                                  |
| Bảo hiểm tàu thuyền                        | (298.151.404)                                    | (1.187.164.477)                                  |
| Bảo hiểm hỗn hợp                           | (33.660.000)                                     | (14.319.089)                                     |
| Bảo hiểm hàng không                        | (560.536.457)                                    | -                                                |

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**  
**cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)**

**Mẫu B09a – DNPNT**

|                                                                | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Phí nhận tái bảo hiểm</b>                                   | <b>30.373.324.727</b>                                      | <b>29.900.460.931</b>                                      |
| Bảo hiểm con người                                             | 11.813.683                                                 | -                                                          |
| Bảo hiểm tài sản                                               | 4.324.852.362                                              | 7.266.493.656                                              |
| Bảo hiểm hàng hoá                                              | 966.802.524                                                | 3.483.575.109                                              |
| Bảo hiểm trách nhiệm                                           | 13.621.421.868                                             | -                                                          |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                              | 4.268.173.143                                              | 5.186.531.522                                              |
| Bảo hiểm tàu thuyền                                            | 3.329.747.676                                              | 6.202.746.098                                              |
| Bảo hiểm hỗn hợp                                               | 2.076.666.475                                              | 3.063.889.027                                              |
| Bảo hiểm hàng không                                            | 484.556.093                                                | 1.476.522.917                                              |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                            | 58.403.883                                                 | -                                                          |
| Bảo hiểm năng lượng                                            | 1.230.887.020                                              | 3.220.702.602                                              |
| <b>Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm</b>                | <b>(1.585.420.363)</b>                                     | <b>(4.133.458.276)</b>                                     |
| Bảo hiểm tài sản                                               | (230.429.586)                                              | (379.682.482)                                              |
| Bảo hiểm hàng hoá                                              | (15.844.906)                                               | (40.451.010)                                               |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                              | (883.411.801)                                              | (1.173.874.145)                                            |
| Bảo hiểm tàu thuyền                                            | (27.357.495)                                               | (387.254.984)                                              |
| Bảo hiểm hỗn hợp                                               | (9.518.348)                                                | (113.777.821)                                              |
| Bảo hiểm năng lượng                                            | (387.754.683)                                              | (2.038.417.834)                                            |
| Bảo hiểm trách nhiệm                                           | (31.103.544)                                               | -                                                          |
| <b>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và<br/>nhận tái bảo hiểm</b> | <b>(87.954.758.605)</b>                                    | <b>(52.164.821.740)</b>                                    |
| <b>Doanh thu phí bảo hiểm</b>                                  | <b>1.364.717.208.402</b>                                   | <b>1.232.225.452.295</b>                                   |

**23. Phí nhượng tái bảo hiểm**

|                                              | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng phí nhượng tái bảo hiểm</b>          | <b>299.876.961.280</b>                                     | <b>245.837.531.354</b>                                     |
| Bảo hiểm con người                           | 1.030.085.564                                              | -                                                          |
| Bảo hiểm tài sản                             | 74.953.452.301                                             | 45.973.551.759                                             |
| Bảo hiểm hàng hoá                            | 5.981.444.532                                              | 12.003.204.750                                             |
| Bảo hiểm xe cơ giới                          | 6.467.883.529                                              | -                                                          |
| Bảo hiểm trách nhiệm                         | 6.708.103.189                                              | -                                                          |
| Bảo hiểm kỹ thuật                            | 86.569.612.451                                             | 78.927.463.977                                             |
| Bảo hiểm tàu thuyền                          | 42.018.183.496                                             | 38.303.824.588                                             |
| Bảo hiểm hỗn hợp                             | (3.887.554.088)                                            | 6.322.001.601                                              |
| Bảo hiểm hàng không                          | 77.194.234.110                                             | 59.134.614.689                                             |
| Bảo hiểm năng lượng                          | 2.841.516.196                                              | 5.172.869.990                                              |
| <b>Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm</b> | <b>(28.525.155.020)</b>                                    | <b>(19.795.106.145)</b>                                    |
|                                              | <b>271.351.806.260</b>                                     | <b>226.042.425.209</b>                                     |

## **24. Chi bồi thường**

| <b>Loại hình bảo hiểm</b>                                                                       | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>                                                             | <b>409.694.142.075</b>                                     | <b>306.995.376.954</b>                                     |
| Bảo hiểm con người                                                                              | 21.841.116.082                                             | 19.169.870.564                                             |
| Bảo hiểm tài sản                                                                                | 41.412.322.365                                             | 18.066.289.394                                             |
| Bảo hiểm hàng hoá                                                                               | 8.219.034.042                                              | 9.434.520.126                                              |
| Bảo hiểm tàu thuyền                                                                             | 13.967.287.906                                             | 11.975.524.447                                             |
| Bảo hiểm trách nhiệm                                                                            | 4.249.012.408                                              | 706.680.683                                                |
| Bảo hiểm hàng không                                                                             | -                                                          | 1.502.638.750                                              |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                                                             | 293.981.937.784                                            | 202.192.367.002                                            |
| Bảo hiểm kỹ thuật                                                                               | 24.317.043.738                                             | 19.938.798.131                                             |
| Bảo hiểm hỗn hợp                                                                                | 1.061.000.000                                              | 3.491.114.586                                              |
| Bảo hiểm năng lượng                                                                             | 645.387.750                                                | 20.517.573.271                                             |
| <b>Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn,<br/>thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)</b> | <b>(711.007.309)</b>                                       | <b>(2.762.076.723)</b>                                     |
|                                                                                                 | <b>408.983.134.766</b>                                     | <b>304.233.300.231</b>                                     |

## **25. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm**

| <b>Loại hình bảo hiểm</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|---------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Bảo hiểm tài sản          | 28.258.255.799                                             | 3.772.783.480                                              |
| Bảo hiểm hàng hoá         | 349.736.416                                                | -                                                          |
| Bảo hiểm tàu thuyền       | 100.775.512                                                | 2.438.663.663                                              |
| Bảo hiểm hàng không       | -                                                          | 1.398.574.224                                              |
| Bảo hiểm xe cơ giới       | 1.319.225.629                                              | 96.500.585                                                 |
| Bảo hiểm kỹ thuật         | 17.018.709.985                                             | 13.114.171.360                                             |
| Bảo hiểm năng lượng       | (1.142.293.096)                                            | -                                                          |
| Bảo hiểm trách nhiệm      | 71.447.195                                                 | -                                                          |
| Bảo hiểm hỗn hợp          | (568.624.393)                                              | 570.977.083                                                |
|                           | <b>45.407.233.048</b>                                      | <b>21.391.670.395</b>                                      |

## **26. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**

|                                                                                                      | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn) | 11.338.959.756                                             | 8.697.566.126                                              |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm                                                          | -                                                          | -                                                          |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm                                                                          | 61.940.000                                                 | -                                                          |
| Chi đề phòng, hạn chế tổn thất                                                                       | 1.779.946.688                                              | 3.462.610.915                                              |
| Chi khác                                                                                             | 348.051.156.230                                            | 323.163.001.737                                            |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                     |                                                            |                                                            |
| + Chi phí nhân viên                                                                                  | 93.106.922.671                                             | 96.380.406.553                                             |
| + Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu                                                 | 18.903.851.290                                             | 16.476.064.665                                             |
| + Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                          | 25.724.575.977                                             | 27.590.505.800                                             |
| + Chi phí khác bằng tiền                                                                             | 210.315.806.292                                            | 182.716.024.719                                            |
|                                                                                                      | <b>361.232.002.674</b>                                     | <b>335.323.178.778</b>                                     |

## **27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                            | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Thu lãi đầu tư trái phiếu                  | 6.972.500.001                                              | 6.533.055.556                                              |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư | 81.694.355.425                                             | 48.838.227.724                                             |
| Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn               | 7.628.132.466                                              | 2.971.680.000                                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                      | 667.032.733                                                | 463.258.430                                                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác         | 9.210.611                                                  | 1.167.876                                                  |
|                                            | <b>96.971.231.236</b>                                      | <b>58.807.389.586</b>                                      |

## **28. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                                              | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                         | 206.598.319                                                | 165.156.724                                                |
| Chi phí lãi vay                                              | 1.379.241.001                                              | 1.063.204.045                                              |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn         | (976.000.000)                                              | 1.648.000.000                                              |
| Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                  | (976.000.000)                                              | 1.648.000.000                                              |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 16) | -                                                          | -                                                          |
| Chi phí tài chính khác                                       | 16.628.941.839                                             | 13.357.666.223                                             |
|                                                              | <b>17.238.781.159</b>                                      | <b>16.234.026.992</b>                                      |

## **29. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên                | 133.199.669.667                                            | 97.319.993.242                                             |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 17.254.019.458                                             | 12.775.105.870                                             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.162.255.641                                              | 6.013.729.185                                              |
| Chi phí thuế và các khoản lệ phí | 3.291.193.409                                              | 2.709.178.838                                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 51.430.261.031                                             | 40.155.652.859                                             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 56.622.289.111                                             | 48.617.665.386                                             |
|                                  | <b>267.959.688.318</b>                                     | <b>207.591.325.380</b>                                     |

## **30. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                        | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b> |                                                            |                                                            |
| Kỳ hiện hành                           | 16.413.613.046                                             | 15.848.428.374                                             |
| Chi phí thuế thu nhập                  | <b>16.413.613.046</b>                                      | <b>15.848.428.374</b>                                      |

### **(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                           | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2017 đến<br/>30/9/2017<br/>VND</b> | <b>Giai đoạn từ<br/>1/1/2016 đến<br/>30/9/2016<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>               | <b>81.541.152.637</b>                                      | <b>78.697.641.868</b>                                      |
| Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty | 16.308.230.527                                             | 15.739.528.374                                             |
| Chi phí không được khấu trừ thuế          | 105.382.519                                                | 108.900.000                                                |
| Tổng chi phí thuế thu nhập                | <b>16.413.613.046</b>                                      | <b>15.848.428.374</b>                                      |

### **(c) Thuế suất áp dụng**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2017 (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

**31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                          | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>30/9/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2016 đến<br>30/9/2016<br>VND |
|--------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | 65.127.539.591                                   | 62.849.213.494                                   |

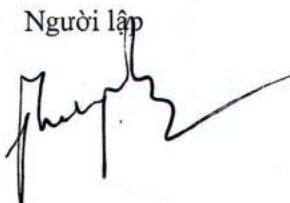
**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

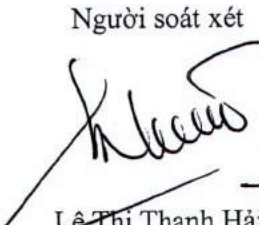
|                                                                         | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>30/9/2017 | Giai đoạn từ<br>1/1/2016 đến<br>30/9/2016 |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1                   | 80.000.000                                | 50.000.000                                |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 9 | 80.000.000                                | 50.000.000                                |

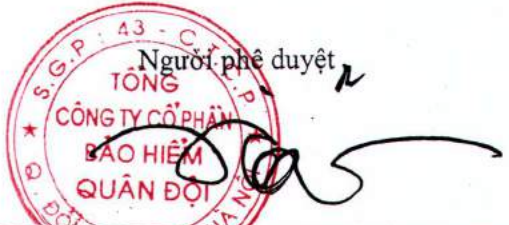
**(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | Giai đoạn từ<br>1/1/2017 đến<br>30/9/2017<br>VND | Giai đoạn từ<br>1/1/2016 đến<br>30/9/2016<br>VND |
|--------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 814                                              | 1.257                                            |

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập  
  
 Lê Thị Thanh Huyền  
 Kế toán Tổng hợp

Người soát xét  
  
 Lê Thị Thanh Hải  
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt  
  
  
 Nguyễn Quang Hiện  
 Tổng Giám đốc